

Báo cáo cơ sở vật chất
Năm học: 2023-2024

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia ra				Tạm
			Kiên cố		Bán kiên cố		
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1	A. Khối phòng học, phòng bộ môn						
2	Số phòng học theo chức năng	32	26		6		
3	Chia ra: - Phòng học văn hoá	30	24		6		
4	- Phòng học tin học	1	1				
5	- Phòng học ngoại ngữ	1	1				
6	- Phòng khác						
7	B. Khối phòng phục vụ học tập						
8	Số phòng theo chức năng	3	3				
9	Chia ra: - Thư viện	1	1				
10	- Phòng thiết bị giáo dục	1	1				
11	- Nhà tập đa năng						
12	- Phòng giáo dục nghệ thuật						
13	- Phòng âm nhạc	1	1				
14	nhập						
15	- Phòng khác						
16	C. Khối phòng khác						
17	Số phòng theo chức năng	16	16				
18	- Phòng y tế học đường	1	1				
19	- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	3	3				
20	- Khu vệ sinh dành cho HS nam	6	6				
21	- Khu vệ sinh dành cho HS nữ	6	6				
22	D. Khối phòng tổ chức ăn nghỉ						
23	Số phòng theo chức năng	3	3				
24	Chia ra: - Nhà bếp						
25	- Kho trong nhà bếp	1	1				
26	- Phòng ăn	1	1				
27	- Phòng nghỉ	1	1				
28	- Phòng khác						
29	E. Khối phòng hành chính quản trị						
30	Số phòng theo chức năng	8	8				
31	Chia ra: - Phòng hiệu trưởng	1	1				
32	- Phòng phó hiệu trưởng	2	2				
33	- Phòng giáo viên	1	1				
34	- Phòng họp giáo viên						
35	- Văn phòng trường	1	1				
36	- Phòng thường trực						
37	- Phòng Đoàn Đội	1	1				
38	- Phòng truyền thống	1	1				
39	- Nhà công vụ giáo viên						
40	- Phòng kho lưu trữ	1	1				
41	- Phòng khác						
42	F. Khối công trình công cộng						
43	Số phòng theo chức năng	2	2				
44	Chia ra: - Nhà xe giáo viên	1	1				
45	- Nhà xe học sinh	1	1				
46	- Phòng khác						

Số chỗ ngồi

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Trong đó	
			Làm mới	Cải tạo
1	Số chỗ ngồi trong phòng học văn hoá	42		

Cơ sở vật chất khác

STT	Chỉ tiêu	Số lượng
1	Cơ sở vật chất khác	
2	Số phòng học nhỏ	
3	Số phòng học 3 ca	
4	Diện tích đất (m ²)	
5	Tổng diện tích đất	10551.0
6	+ Trong đó: Diện tích đất trong quy hoạch giáo dục	10551.0
7	Chia ra: - Diện tích đất được cấp/đất chủ sở hữu	
8	- Diện tích đất đi thuê	
9	Diện tích đất sân chơi, bãi tập	3632.0
10	Tổng diện tích một số loại phòng (m ²)	
11	Tổng số	2270.0
12	Chia ra: - Phòng học văn hoá	1680.0
13	- Phòng học bộ môn	172.0
14	+ Phòng bộ môn Tin học	86.0
15	+ Phòng bộ môn Ngoại ngữ	86.0
16	- Thư viện	88.0
17	- Nhà tập đa năng (Phòng giáo dục thể chất)	
18	- Phòng khác (Phục vụ học tập)	
19	- Nhà bếp	30.0
20	- Phòng ăn	150.0
21	- Phòng nghỉ	150.0
22	Thiết bị phục vụ giảng dạy	
23	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng	43.0
24	Chia ra: - Máy vi tính phục vụ học tập	35.0
25	- Máy vi tính phục vụ quản lý	8.0
26	Trong đó: Máy vi tính đang được nối Internet	43.0
27	Số máy photocopy	1.0
28	Số scanner	2.0
29	Số máy in	8.0
30	Số thiết bị nghe nhìn	
31	Trong đó: - Tivi	28.0
32	- Nhạc cụ	1.0
33	- Cát xét	2.0
34	- Đầu Video	
35	- Đầu đĩa	
36	- Máy chiếu OverHead	
37	- Máy chiếu Projector	1.0
38	- Máy chiếu vật thể	
39	- Thiết bị khác	

Nhà vệ sinh

STT	Chỉ tiêu	Chia ra			
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		
			Chung	Nam	Nữ
1	Số chậu tiêu đạt chuẩn vệ sinh (*)	6		30	
2	Số chậu tiêu chưa đạt chuẩn vệ sinh				
3	Số chậu xí đạt chuẩn vệ sinh (*)	9		24	24
4	Số chậu xí chưa đạt chuẩn vệ sinh				

Thiết bị dạy học

STT	Chỉ tiêu	Bộ đầy đủ	Bộ chưa đầy đủ
1	Thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GD&ĐT (ĐVT: bộ)		
2	Tổng số	25	6
3	- Khối lớp 1	6	
4	- Khối lớp 2	6	
5	- Khối lớp 3	6	
6	- Khối lớp 4		6
7	- Khối lớp 5	7	

Thông tin khác

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú (Thông tin nhập cột Số lượng)	Số lượng
1	Nguồn nước	1-Nước máy; 2-Giếng khoan/đào; 3-Sông/suối; 4-Nước mưa; 5-Ao/hồ	1
2	Nước dùng hợp vệ sinh	1-Có; 0-Không	1
3	Nguồn điện lưới	1-Có; 0-Không	1
4	Bếp ăn 1 chiều	1-Có; 0-Không	1
5	Số công trường	Tính tổng số công chính và công phụ	2
6	Hàng rào	1-Xây; 2-Kẽm lưới; 3-Cây xanh	2
7	Thư viện	1-Không đạt; 2-Đạt chuẩn; 3-Tiên tiến; 4-Xuất sắc	3
8	Phần mềm tuyển sinh đầu cấp	1-Có; 0-Không	1
9	Phần mềm kiểm định chất lượng	1-Có; 0-Không	1
10	Bể bơi	1-Có; 0-Không	1

Người lập bảng



Văn Bảo Trọng

Củ Chi, ngày 18 tháng 9 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Thu Mai